

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẢO LỘC, TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;
- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;
- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến lô đất.

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	72	56	40
2	Phường 2	72	56	40
3	Phường B'Lao	72	56	40
4	Phường Lộc Tiến	72	56	40
5	Phường Lộc Sơn	72	56	40
6	Phường Lộc Phát	72	56	40
7	Xã Lộc Nga	28	23	16
8	Xã Lộc Thanh	28	23	16
9	Xã Lộc Châu	28	23	16
10	Xã Đam B'ri	28	23	16
11	Xã Đại Lào	28	23	16

1.2. Đất trồng cây lâu năm:*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	80	64	48
2	Phường 2	80	64	48
3	Phường B'Lao	80	64	48
4	Phường Lộc Tiến	80	64	48
5	Phường Lộc Sơn	80	64	48
6	Phường Lộc Phát	80	64	48
7	Xã Lộc Nga	34	29	20
8	Xã Lộc Thanh	34	29	20
9	Xã Lộc Châu	34	29	20
10	Xã Đam B'ri	34	29	20
11	Xã Đại Lào	34	29	20

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	72	56	40
2	Phường 2	72	56	40
3	Phường B'Lao	72	56	40
4	Phường Lộc Tiến	72	56	40
5	Phường Lộc Sơn	72	56	40
6	Phường Lộc Phát	72	56	40
7	Xã Lộc Nga	28	23	16
8	Xã Lộc Thanh	28	23	16
9	Xã Lộc Châu	28	23	16
10	Xã Đam B'ri	28	23	16
11	Xã Đại Lào	28	23	16

1.4. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	80	64	48
2	Phường 2	80	64	48
3	Phường B'Lao	80	64	48
4	Phường Lộc Tiến	80	64	48
5	Phường Lộc Sơn	80	64	48
6	Phường Lộc Phát	80	64	48
7	Xã Lộc Nga	34	29	20
8	Xã Lộc Thanh	34	29	20
9	Xã Lộc Châu	34	29	20
10	Xã Đam B'ri	34	29	20
11	Xã Đại Lào	34	29	20

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

2. Đất lâm nghiệp:

Đất lâm nghiệp được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi từ 500 mét đến 1.000 mét; hoặc là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Đất rừng sản xuất:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	17	13	9
2	Phường 2	17	13	9
3	Phường B'Lao	17	13	9
4	Phường Lộc Tiến	17	13	9
5	Phường Lộc Sơn	17	13	9
6	Phường Lộc Phát	17	13	9
7	Xã Lộc Nga	17	13	9
8	Xã Lộc Thanh	17	13	9
9	Xã Lộc Châu	17	13	9
10	Xã Đam B'ri	17	13	9
11	Xã Đại Lào	17	13	9

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định tại bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường, đoạn đường theo Khu vực. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	XÃ LỘC NGA	
	Khu vực I	
1	Quốc lộ 20	
1.1	- Sau cầu Minh Rồng đến hết nhà số 27 Trần Phú	1.155
1.2	- Riêng đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến hết đất Công ty Phú Cường	1.680
1.3	- Sau nhà số 27 Trần Phú đến cầu Đại Nga (giáp ranh huyện Bảo Lâm)	819
2	Đường Âu Cơ (từ QL20 đến Cao Thắng)	
2.1	- Từ Quốc lộ 20 đến hết nhà ông Tám.	700
2.2	- Đoạn còn lại.	500
3	Đường Lạc Long Quân (từ QL20 vòng khép kín ra QL20)	600
4	Đường Nguyễn Biểu (từ Âu Cơ - Trường THCS đến Trịnh Hoài Đức)	500
5	Đường Cao Thắng (từ QL20 đến Âu Cơ)	400
6	Đường Võ Trường Toản (từ QL20 đến cuối thôn Kim Thanh)	500
7	Đường Tô Vĩnh Diện (từ QL20 đến thôn Đại Nga)	
	- Từ Quốc lộ 20 đến Nguyễn Biểu.	600
	- Đoạn còn lại.	200
8	Đường Trịnh Hoài Đức (từ QL20 đến cầu treo thôn Nga Sơn)	
8.1	- Từ Quốc lộ 20 đến Nguyễn Biểu.	500
8.2	- Đoạn còn lại.	200
9	Đường Nguyễn Huy Tường (từ QL20 đến Trịnh Hoài Đức)	400
10	Đường Sur Vạn Hạnh (từ QL20 đến cuối thôn Nga Sơn)	400
11	Đường Trần Quang Khải (từ QL20 đến ngã ba thôn Kim Thanh)	
	- Từ Quốc lộ 20 đến cổng nhà ông Hoa.	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
	- Đoạn còn lại.	200
12	Nhánh số 110, 111, 142, 189, 537 Quốc lộ 20	300
	Khu vực II: Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên trừ Thôn NaoSri, thôn Nga Sơn	200
	Khu vực III: Thôn NaoSri, thôn Nga Sơn	104
2	XÃ LỘC THANH	
	Khu vực I	
1	Đường Lê Lợi (từ Nguyễn Văn Cừ đến QL20)	
1.1	- Từ Nguyễn Văn Cừ vào đến 100m	3.360
1.2	- Đoạn kế tiếp đến hết Nguyễn Trãi	1.680
1.3	- Sau Nguyễn Trãi đến sau UBND xã 200m	1.365
1.4	- Đoạn kế tiếp đến Quốc lộ 20.	819
2	Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)	430
3	Đường Nguyễn Trãi (từ Lê Lợi đến Trần Bình Trọng)	500
4	Đường Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Trãi đến Cầu sắt Lộc Đức)	
4.1	- Từ Nguyễn Trãi đến hết hội trường thôn Thanh Xuân 1	683
4.2	- Sau hội trường thôn Thanh Xuân 1 đến cây xăng ông Đỗ	530
4.3	- Sau cây xăng ông Đỗ đến nhà ông Chu Đình Hoàng	340
4.4	- Sau nhà ông Chu Đình Hoàng đến Cầu sắt Lộc Đức)	200
5	Đường Lê Anh Xuân (từ Lê Lợi đến Nguyễn Trãi)	700
6	Đường Lê Đình Chinh (từ Lê Lợi đến cuối thôn Thanh Hương 2)	600
7	Đường Ngô Gia Tự (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	400
8	Đường Nguyễn Du (từ giáp ranh phường Lộc Phát đến cầu sắt Lộc Thanh)	700
9	Đường Nguyễn Lân (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	400
10	Đường Nguyễn Lương Bằng (từ Lê Lợi đến thủy điện Lộc Phát)	500
11	Đường Tạ Thị Kiều (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	500
12	Đường Vũ Trọng Phụng (từ Lê Lợi đến Nguyễn Du)	300
13	Đường số 2 (từ Nguyễn Trãi đến hết nhà ông Tường)	400
14	Đường số 5 (từ Đoàn Thị Điểm đến đường số 2)	400
15	Đường số 10 (từ Đoàn Thị Điểm đến đường số 29)	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
16	Nhánh số 58 Đoàn Thị Điểm (từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất)	300
17	Đường số 31 (từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất)	300
18	Nhánh số 126A Lê Lợi (từ Lê Lợi đến khu sản xuất)	500
19	Nhánh số 222A Lê Lợi (từ Lê Lợi đến khu sản xuất)	500
	Khu vực II: Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên	200
3	XÃ ĐẠI LÀO	
	Khu vực I	
1	Quốc lộ 20	
1.1	- Từ Đèo Bảo Lộc đến hết ngã ba B'Lao Se're	450
1.2	- Sau ngã ba B'Lao Se're đến hết đất trường Mẫu giáo bán công Đại Lào.	550
1.3	- Sau trường Mẫu giáo bán công Đại Lào đến cầu Đại Lào	1.000
2	Đường B'lao sê rê (từ QL20 đến cuối thôn 10)	
2.1	- Từ QL20 đến cầu thôn 10	300
2.2	- Đoạn còn lại.	200
3	Đường Hàm Nghi (từ QL20 đến cuối thôn 5)	200
4	Đường Huy Cận (từ QL20 đến thác 7 tầng)	400
5	Đường Mai Thúc Loan (từ QL20 đến xóm 4 thôn 2)	
5.1	- Từ QL20 đến ngã ba lên dốc Đò	300
5.2	- Đoạn còn lại.	200
6	Đường Phạm Hồng Thái (từ QL20 đến cuối thôn 4)	400
7	Đường Phan Huy Ích (từ QL20 đến giáp ranh Lộc Châu)	430
8	Đường Thi Sách (từ QL20 đến giáp ranh Lộc Tân)	
8.1	- Từ QL20 đến cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha	530
8.2	- Từ sau cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha đến ngã ba đường giao nhau với đường Mai Thúc Loan	200
8.3	- Đoạn còn lại	300
9	Đường Ý Lan (từ QL20 đến đường đôi chè)	300
10	Đường Đinh Công Tráng (đoạn giáp ranh xã Lộc Châu đến đường B'lao sê rê)	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
	Khu vực II: Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên (trừ Thôn B'Lao Se're)	165
	Khu vực III: Thôn B'Lao Se're	104
4	XÃ LỘC CHÂU	
	Khu vực I	
1	Quốc lộ 20	
1.1	- Từ cầu Đại Lào đến Lê Thị Riêng	1.000
1.2	- Từ sau Lê Thị Riêng đến giáp ranh Nghĩa trang liệt sỹ	683
1.3	- Từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến giáp ranh phường Lộc Tiến - Lộc Châu	1.155
1.4	- Riêng cách chợ Lộc Châu 100m hai đầu.	2.100
2	Đường Đinh Công Tráng (từ QL20 nhà thờ Tân Bùi đến đường B'lao sê rê)	
2.1	- Từ Quốc lộ 20 đến hết đường nhựa	660
2.2	- Đoạn còn lại	400
3	Đường 1/5, đoạn từ Tô Hiến Thành đến hết đường (đường đất)	400
4	Đường Bạch Đằng (Từ QL20 đến ranh giới giới Lộc Tiến)	660
5	Đường Lê Thị Riêng (từ QL20 đến trung tâm xã mới theo quy hoạch nông thôn mới đến giáp ranh phường Lộc Tiến)	370
6	Đường Lê Phụng Hiểu (từ QL20 đến Phan Chu Trinh)	660
7	Đường Lữ Gia (từ QL20 đến Lê Phụng Hiểu)	400
8	Đường Ngô Tất Tố (từ QL20 đến Đinh Công Tráng)	400
9	Đường Nguyễn Bá Ngọc (từ QL20 đến Xuân Diệu)	400
10	Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ QL20 cầu Đại Lào đến suối Đại Lào)	
10.1	- Từ Quốc lộ 20 vào đến 300 mét	530
10.2	- Từ sau 300 mét đến hết đường	430
11	Đường Tô Hiến Thành (từ QL20 đến đường 1/5)	660
12	Đường Trương Định (từ QL20 đến Lê Thị Riêng)	300
13	Đường Xuân Diệu (từ QL20 nghĩa địa tôn giáo đến Đinh Công Tráng)	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
	Khu vực II: Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên (trừ Thôn Đạ Nghịch)	200
	Khu vực III: Thôn Đạ Nghịch	104
5	XÃ ĐAM B'RI	
	Khu vực I	
1	Đường Lý Thái Tổ (đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến cổng thác Đambri).	
1.1	- Từ Nguyễn Chí Thanh trụ sở UBND xã Đam B'ri	960
1.2	- Sau trụ sở UBND xã Đam B'ri đến hết ngã 5 đường vào xã Lộc Tân.	700
1.3	- Sau ngã 5 vào xã Lộc Tân đến cổng thác Đambri	960
2	Đường Trần Nhật Duật (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)	430
3	Đường Trần Quý Cáp (từ Trần Tế Xương đến Trần Nhật Duật)	430
4	Đường Trần Tế Xương (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)	600
5	Đường Phó Đức Chính - thôn 2 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	600
6	Đường Nguyễn Viết Xuân (từ cổng thôn 1 Lý Thái Tổ đến thôn 8 Lý Thái Tổ)	700
7	Đường Tân Đà (từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Lộc Quảng)	400
8	Đường Nguyễn An Ninh - thôn 5 (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)	430
9	Đường Khúc Thừa Dụ - thôn 12; 13 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	600
10	Đường Tôn Thất Thuyết - thôn 9 (từ Lý Thái Tổ đến cầu dốc độc Lộc Tân)	400
11	Đường đi thôn 10 (Từ lý Thái Tổ đi qua thôn 10 đến Lộc Quảng huyện Bảo Lâm-từ công ty trà Phú Toàn đến công ty trà Phước Lạc)	530
12	Đường đi thôn 12 (Từ lý Thái Tổ đi qua thôn 12 đến xã Lộc Tân huyện Bảo Lâm- từ ngã 5 Đamb'ri công ty trà Tăng Vĩnh An)	430
	Khu vực II: Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên	165

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định tại bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	QUỐC LỘ, TỈNH LỘ	
1	Quốc lộ 55 (Đường Trần Hưng Đạo) - (Từ Trần Phú đến cầu Đại Bình)	
1.1	- Từ mép lộ giới Trần Phú vào đến nhà số 28 (đầu đường Tố Hữu)	3.780
1.2	- Sau nhà số 28 (đầu đường Tố Hữu) đến hết nhà số 103	1.663
1.3	- Sau nhà số 103 đến hết Cầu Đại Bình	831
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ Trần Phú đến giáp ranh huyện Bảo Lâm)	
2.1	- Từ đường Trần Phú đến hết Yết Kiêu	4.536
2.2	- Sau Yết Kiêu đến hết Nguyễn Đình Chiểu	2.268
2.3	- Sau Nguyễn Đình Chiểu đến hết Cao Bá Quát	3.780
2.4	- Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh H. Bảo Lâm.	1.300
3	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	
3.1	- Giáp ranh xã Lộc Châu- phường Lộc Tiến đến hết Nguyễn Tri Phương	2.121
3.2	- Sau Nguyễn Tri Phương đến hết số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	3.780
3.3	- Từ sau số nhà 556 đến hết nhà 470 Trần Phú	6.048
3.4	- Sau nhà 470 Trần Phú đến hết đường 1/5	7.200
3.5	- Sau đường 1/5 đến hết Đội Cấn	9.500
3.6	- Sau Đội Cấn đến hết Trường tiểu học Lộc Sơn 1	6.800
3.7	- Sau trường tiểu học Lộc Sơn 1 đến hết Trần Hưng Đạo	3.400
3.8	- Sau Trần Hưng Đạo đến hết cầu Minh Rồng	1.512
2	PHƯỜNG I:	
1	Đường Nguyễn Công Trứ (từ Hoàng Văn Thụ đến Chu Văn An)	
1.1	- Từ Hoàng Văn Thụ đến hết Hồ Tùng Mậu.	9.000
1.2	- Từ sau Hồ Tùng Mậu (+20 mét) đến Phan Bội Châu (- 20 mét).	960
1.3	- Sau Phan Bội Châu đến hết đường 28/3.	9.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1.4	- Sau đường 28/3 đến giáp ranh đất nhà số 197.	5.400
2	Đường Phan Bội Châu (từ Hồng Bàng đến Hà Giang)	
2.1	- Từ Hồng Bàng đến hết Nguyễn Công Trứ	6.480
2.2	- Sau Nguyễn Công Trứ đến hết Lê Thị Pha	10.800
2.3	- Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang	8.000
3	Đường Lê Hồng Phong (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	
3.1	- Từ Hồng Bàng đến hết Kim Đồng	8.000
3.2	- Sau Kim Đồng đến hết Trần Phú	10.800
4	Đường 28/3 (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	8.500
5	Đường Lý Tự Trọng (từ Hồng Bàng đến hết Trần Phú)	7.600
6	Đường Hồng Bàng (vòng quanh UBND thành phố đến 28/3 đến Lê Hồng Phong)	5.450
7	Đường Kim Đồng (từ Phan Bội Châu đến hết Thủ Khoa Huân)	4.950
8	Đường Lê Thị Pha (từ Phan Đăng Lưu đến Lý Tự Trọng)	
8.1	- Từ Phan Đăng Lưu đến hết Phan Bội Châu	5.450
8.2	- Sau Phan Bội Châu đến đường 28/3	9.600
8.3	- Mặt sau khu thương mại (từ Lê Hồng Phong đến Cây xăng)	7.150
8.4	- Sau 28/3 đến Lý Tự Trọng	4.450
9	Đường Đề Thám (từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha)	6.100
10	Đường Phan Đăng Lưu (từ Nguyễn Công Trứ đến Hà Giang)	
10.1	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha	3.000
10.2	- Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang	4.050
11	Đường Lý Thường Kiệt (từ Nguyễn Công Trứ đến Cao Bá Quát kéo dài đến giáp ranh huyện Bảo Lâm)	
11.1	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Bùi Thị Xuân	3.024
11.2	- Sau Bùi Thị Xuân đến hết Hoàng Văn Thụ	5.292
11.3	- Sau Hoàng Văn Thụ đến hết Đào Duy Từ	3.024
11.4	- Sau Đào Duy Từ đến hết Cao Bá Quát	980
11.5	- Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh huyện Bảo Lâm	360
12	Đường Hà Giang (từ Lê Hồng Phong đến Nguyễn Văn Cừ)	6.480
13	Đường Hai Bà Trưng (từ Hà Giang đến Trần Phú)	4.770
14	Đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Phan đăng Lưu đến Lê Hồng Phong)	6.800
15	Nhánh 81 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)	2.880
16	Nhánh 85 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)	2.880

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
17	Đoạn nối Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm (58 Lê Thị Pha)	3.024
18	Đoạn nối Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu (49 Lê Hồng Phong)	3.024
19	Đường Phan Đình Giót (từ Phan bội Châu đến Hoàng Văn Thụ)	
19.1	- Từ Phan Bội Châu đến Bùi Thị Xuân	490
19.2	- Sau Bùi Thị Xuân đến Hồ Tùng Mậu	2.570
19.3	- Sau Hồ Tùng Mậu đến Hoàng Văn Thụ	5.200
20	Đường Bùi Thị Xuân (từ Hồ Tùng Mậu đến giáp ranh Hồ Nam Phương)	
20.1	- Từ Hồ Tùng Mậu đến hết Lý Thường Kiệt	4.300
20.2	- Sau Lý Thường Kiệt đến hết Chu Văn An	2.592
20.3	- Sau Chu Văn An đến giáp ranh Hồ Nam Phương	1.100
21	Đường Hồ Tùng Mậu (từ Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt)	6.450
22	Đường Hoàng Văn Thụ (từ Hà Giang đến Lý Thường Kiệt)	6.200
23	Đường Phạm Ngọc Thạch (Từ Hà Giang đến hết Đập tràn Hà Giang)	3.050
24	Đường Cù Chính Lan (từ 28/3 đến Lý Tự Trọng)	5.500
25	Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Hồng Bàng đến cuối đường)	
25.1	- Từ Hồng Bàng đến hết đất Nhà số 7	1.817
25.2	- Đoạn còn lại	1.208
26	Đường Ngô Thời Nhậm (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ)	4.350
27	Đường Lý Nam Đế (từ Phan Đình Giót đến Hồ Tùng Mậu)	4.450
28	Đường Lương Thế Vinh (từ Hà Giang đến Lê Ngọc Hân)	2.880
29	Đường Lê Ngọc Hân (từ Lương Thế Vinh đến Phạm Ngọc Thạch)	2.880
30	Đường Mê Linh (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ)	2.880
31	Đường Duy Tân (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ)	
31.1	- Hà Giang đến Nguyễn Công Trứ	1.500
31.2	- Từ sau Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Giót	5.200
31.3	- Sau Phan Đình Giót đến Hoàng Văn Thụ	4.680
32	Đường Trương Vĩnh Ký (từ Hoàng Văn Thụ đến Bùi Thị Xuân)	2.880
33	Đường Đặng Trần Côn (từ Hồ Tùng Mậu đến Lý Thường Kiệt)	2.880
34	Đường Ngô Sĩ Liên (Từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Thường Kiệt)	2.880
35	Đường Tuệ Tĩnh (từ Hà Giang đến BV y học dân tộc)	2.600
36	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 1:	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
36.1	Số 65, 88, 98, 106, 113, 121, 7 cũ (43 mới), 13 cũ (73 mới), 15 cũ (81 mới), 27 cũ (101 mới), 35 cũ (115 mới), 45 cũ (127 mới), 49 cũ (131 mới), 51 cũ (133 mới), 55 cũ (139 mới), 61 cũ (151 mới) đường Bùi Thị Xuân	600
36.2	Số 13, 23, 24 đường Phan Đình Giót	300
36.3	Số 03, 15, 25, 27, 41, 43, 45, 49, 55, 57, 61 đường Hồ Tùng Mậu	700
36.4	Số 01 đường Hồ Tùng Mậu	700
36.5	Số 01, 128 đường Chu Văn An	430
36.6	Số 68 đường Chu Văn An	300
36.7	Số 39 đường Lý Tự Trọng	2.200
36.8	Số 100 đường Lê Hồng Phong	600
36.9	Số 71, 95 đường Lê Hồng Phong	2.880
36.10	Số 65, 79 đường Hai Bà Trưng	300
36.11	Số 56 đường Lý Thường Kiệt	1.200
36.12	Số 58, 101 đường Lý Thường Kiệt	600
36.13	Số 360, 416 đường Trần Phú	800
36.14	Số 398 đường Trần Phú	2.500
36.15	Số 43, 45 đường Nguyễn Công Trứ (từ nhánh N4 đến suối Hà Giang)	400
36.16	Số 97 đường Phan Bội Châu	400
36.17	Số 21 đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Lê Thị Hồng Gấm đến hẻm 81 Lê Hồng Phong)	2.880
36.18	Số 06 đường Hải Thượng Lãn Ông	500
36.19	Nhánh số N1, N2 Khu biệt thự Hoàng Đình	1.200
36.20	Số 08, 32 đường Đinh Tiên Hoàng	800
36.21	Số 36, 40 đường Hải Thượng Lãn Ông	500
36.22	Số 35 đường Hồng Bàng	450
36.23	Số 35, 47, 61, 69, 91, 115, 151 đường Phan Đăng Lưu	400
36.24	Số 95 đường Phan Đăng Lưu	400
36.25	Số 18, 37 đường Hà Giang	480
36.26	Số 91 đường Hà Giang	800
36.27	Nhánh số N1a; N1; N2; D1a, D1; D2 Khu qui hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	2.880
36.28	Nhánh số D3; N3; N4 - Khu qui hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	4.680
36.29	Nhánh số D12; D13; D14; D15; D16; D17; D19; D21, D23 - Khu qui hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	2.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
36.30	Nhánh số D8; D10; D11; N12; N13; N14; N15; N18; N20; N22 - Khu qui hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	1.500
36.31	Nhánh N16, N17, N19, N21, N23 - Khu qui hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	2.600
36.32	Nhánh số D9 (đoạn từ Lương Thế Vinh đến hết khu TĐC P5, P6) - Khu qui hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	1.700
36.33	Nhánh số ND1; ND2, D5, D8, D9; D10; D11; D12; D13; N3; N7; N8 - Khu qui hoạch dân cư 14A	800
36.34	Nhánh số N4; N6 (từ Đình Tiên Hoàng đến D1) - Khu qui hoạch dân cư 14A	1.200
36.35	Nhánh số 148 Lê Hồng Phong (đường vào TTVH phụ nữ)	5.000
36.36	Nhánh số 49 cũ (151 mới) đường Hà Giang	800
36.37	Nhánh số 35 đường Hồ Tùng Mậu	700
36.38	Nhánh số 7, 33, 43, 73, 189 đường Bùi Thị Xuân	600
36.39	Nhánh số 200 đường Lý Thường Kiệt; hẻm số 1 đường Mê Linh, các hẻm số 5; 11; 25; 47 đường Hoàng Văn Thụ, tổ dân phố 13; 4.	480
3	PHƯỜNG II:	
1	Đường Lê Văn Tám	
1.1	- Từ Lý Tự Trọng đến Nguyễn Văn Trỗi	3.024
1.2	- Sau Nguyễn Văn Trỗi đến Nguyễn Khuyến	2.200
2	Đường Thủ Khoa Huân (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ)	3.650
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ Trần Phú đến Nguyễn Công Trứ)	
3.1	- Từ Trần Phú đến Lê Văn Tám	6.048
3.2	- Sau Lê Văn Tám đến Nguyễn Công Trứ	4.536
4	Đường Ký Con (từ Nguyễn Công Trứ đến Đình Tiên Hoàng)	4.536
5	Đường Phạm Ngũ Lão (từ Hồng Bàng đến Ký Con)	5.200
6	Đường Quang Trung (từ Ký Con đến Lý Thường Kiệt)	
6.1	- Từ Ký Con đến hết Bà Triệu.	5.200
6.2	- Sau Bà Triệu đến Lý Thường Kiệt (đường đất)	550
7	Đường Võ Thị Sáu (từ Nguyễn Công Trứ đến Quang Trung)	4.850
8	Đường Đình Tiên Hoàng (từ Hồng Bàng đến Chu Văn An)	
8.1	- Từ Hồng Bàng đến Trung tâm Y tế	5.200
8.2	- Sau Trung tâm Y tế đến Chu Văn An	4.280
9	Đường Phan Đình Phùng (từ Nguyễn Công Trứ đến Phùng Hưng kéo dài)	
9.1	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Thái Học	4.536

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9.2	- Sau Nguyễn Thái Học đến công nghĩa trang phường 2	2.268
9.3	- Sau công Nghĩa trang phường 2 đến ngã rẽ SCAVI	1.438
9.4	- Đoạn còn lại.	490
10	Đường Nguyễn Thái Học (từ Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Phùng)	
10.1	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Chí Thanh	4.536
10.2	- Từ sau Nguyễn Chí Thanh đến Phan Đình Phùng	4.320
11	Đường Nguyễn Chí Thanh (từ Nguyễn Thái Học đến Công hồ Nam Phương).	2.268
12	Đường Nguyễn Hữu Chinh (từ Huỳnh Thúc Kháng đến Phan đình Phùng)	1.500
13	Đường Huỳnh Thúc Kháng	
13.1	Huỳnh Thúc Kháng (từ Trần Phú đến Phan Đình Phùng -đường nhựa).	4.536
13.2	Huỳnh Thúc Kháng (đường HTKháng cũ).	2.500
14	Đường Tây Sơn (từ Nguyễn Bình Khiêm đến Phan Đình Phùng)	2.000
15	Đường Nguyễn Bình Khiêm (từ Nguyễn Khuyến đến Huỳnh Thúc Kháng)	2.000
16	Đường Nguyễn Khuyến (từ Nguyễn Văn Trỗi đến Huỳnh Thúc Kháng)	2.350
17	Đường Mạc Đĩnh Chi (từ Lý Chính Thắng đến Trần Nguyên Hãn)	
17.1	- Từ Lý Chính Thắng đến Nguyễn Thái Học	500
17.2	- Sau Nguyễn Thái Học đến Trần Nguyên Hãn	830
18	Đường Yên Thế (từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Hữu Chinh)	1.650
19	Đường Hà Huy Tập (từ Trần Phú đến Nguyễn Trung Trực)	1.208
20	Đường Nguyễn Trung Trực (từ Võ Văn Tần đến khu QH phường 2)	1.208
21	Đường Võ Văn Tần (từ Trần Phú đến Hà Huy Tập)	1.208
22	Đường Lý Chính Thắng (từ Nguyễn Thái Học đến Mạc Đĩnh Chi)	500
23	Đường Trần Nguyên Hãn (từ Nguyễn Chí Thanh đến Mạc Đĩnh Chi)	
23.1	- Từ Nguyễn Chí Thanh đến hết đường nhựa	780
23.2	- Đoạn còn lại (đường đất)	452
24	Đường Chu Văn An (từ Bùi Thị Xuân đến giáp Nguyễn Chí Thanh)	3.024
25	Đường Bà Triệu (từ Nguyễn Công Trứ đến Quang Trung)	2.268
26	Đường Lê Quý Đôn (từ Nguyễn Trung Trực đến Nguyễn Tri Phương)	903

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
27	Đường Lý Thái Tổ, từ Chu Văn An đến Nguyễn Chí Thanh (cổng Hồ Nam Phương)	2.160
28	Nhánh 79 Nguyễn Công Trứ (từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Văn Trỗi)	1.440
29	Đường Trần Nhật Duật (đoạn qua địa phận phường 2)	430
30	Đường Trần Tế Xương (đoạn qua địa phận phường 2)	600
31	Đường Nguyễn An Ninh (đoạn qua địa phận phường 2)	430
32	Đường Nguyễn Công Trứ (từ nhà số 197 đến Chu Văn An)	
32.1	- Từ đất nhà số 197 đến hết Bà Triệu	6.500
32.2	- Từ Bà Triệu đến hết Chu văn An	3.860
33	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 2:	
33.1	Số 452, 470, 488, 496, 520 đường Trần Phú.	630
33.2	Số 38 cũ (90mới), 69 cũ (75 mới), 72 cũ (190 mới), 75 cũ (117 mới), 114 đường Huỳnh Thúc Kháng	430
33.3	Số 25, 37b, 41, 43, 56, 74a, 78, 84, 88 đường Huỳnh Thúc Kháng	530
33.4	Số 27 cũ (21 mới), 35 cũ (33 mới), 39 cũ (37 mới), 41 cũ (57 mới), 43 cũ (61 mới), 47 cũ (75 mới), 73, 79 đường Huỳnh Thúc Kháng cũ	430
33.5	Số 39 cũ (79 mới), 50 cũ (84 mới), 61 cũ (145 mới), 68 cũ (112 mới), 76 cũ (120 mới), 87 cũ (181 mới), 89 cũ (185 mới), 95 cũ (197 mới), 114, 116 cũ (164 mới), 118 cũ (172 mới), 120 cũ (174 mới), 121, 122 cũ (184 mới), 125 cũ (267 mới), 127, 128a cũ (200 mới), 129, 131 cũ (279 mới), 143/2, 160a cũ (278 mới), 176 cũ (324 mới) đường Phan Đình Phùng	430
33.6	Số 281, 302, 311 đường Phan Đình Phùng	430
33.7	Số 288, 297 đường Phan Đình Phùng	530
33.8	Số 17 cũ (37 mới), 23 cũ (61 mới), 91, 97, 110 cũ (160 mới), 135 cũ (287 mới), 156h cũ (268 mới) đường Phan Đình Phùng	530
33.9	Số 335 Phan Đình Hùng (đường Nguyễn Tri Phương cũ) - nối từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Tri Phương mới	600
33.10	Số 09a cũ (25 mới), 29 cũ (59 mới), 30 cũ (54 mới), 60, 87 cũ (131 mới) đường Nguyễn Thái Học	430
33.11	Số 28, 74 đường Nguyễn Thái Học	430
33.12	Số 19 cũ (39 mới) đường Nguyễn Thái Học	530
33.13	Số 189 đường Nguyễn Công Trứ	1.260
33.14	Số 112 đường Nguyễn Công Trứ	1.890
33.15	Số 75 đường Nguyễn Công Trứ	1.000
33.16	Số 21, 99, 156, 171, 177 đường Nguyễn Công Trứ	660

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
33.17	Số 84, 90, 95, 109, 157, 163, 172, 186, 191, 197, 239, 245 đường Nguyễn Công Trứ	430
33.18	Số 24 cũ (56 mới) đường Quang Trung	1.260
33.19	Số 28 cũ (58 mới) - từ Quang Trung đến hết nhà số 58/37, đường Quang Trung	1.260
33.20	Số 28 cũ (58 mới) - sau nhà số 58/37, đường Quang Trung	530
33.21	Số 9 cũ (15 mới), 15 cũ (25 mới), 30, 75 đường Quang Trung	430
33.22	Số 5, 15a đường Hồng Bàng	600
33.23	Số 137, 163 đường Đinh Tiên Hoàng	600
33.24	Số 47a đường Nguyễn Văn Trỗi	430
33.25	Số 08, 84, 76 đường Nguyễn Văn Trỗi	530
33.26	Số 01c đường Nguyễn Văn Trỗi	1.000
33.27	Số 79 đường Nguyễn Văn Trỗi	1.000
33.28	Số 82: đường Lý Tự Trọng	2.400
33.29	Số 22 đường Lý Tự Trọng	1.000
33.30	Số 19, đường Phạm Ngũ Lão	1.000
33.31	Số 01, 02, 03 cũ (19 mới), 30 cũ (58 mới), 39 cũ (79 mới) 55, 85, 90, 104 đường Nguyễn Bình Khiêm	430
33.32	Số 76 đường Nguyễn Khuyến	430
33.33	Số 48 đường Yên Thế	430
33.34	Nhánh số 1 đường Nguyễn Tri Phương	430
33.35	Nhánh số 2, 6 đường Nguyễn Tri Phương	530
33.36	Nhánh số 3, 4, 5 đường Nguyễn Tri Phương	630
33.37	Số 15, 20 cũ (30 mới), 22 cũ (28 mới), 29 cũ (53 mới), 33 cũ (55 mới) 34 cũ (58 mới), 38 cũ (62 mới), 48 cũ (84 mới), 53 cũ (97 mới), 59 cũ (99 mới), 75, 95 đường Tây Sơn	430
33.38	Số 02, 38, 162, đường Lê Văn Tám	430
33.39	Số 132, đường Lê Văn Tám	530
33.40	Số 21 cũ (25 mới) đường Võ Thị Sáu	1.890
33.41	Nhánh số D1; D3; D4; D6; D7; D9; ND1; ND3; N1; N5; N9 - Khu qui hoạch dân cư 14A	800
33.42	Nhánh số D2 - Khu qui hoạch dân cư 14A	1.200
33.43	Nhánh số N1; N2; N3 - Khu vực qui hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến	1.600
33.44	Nhánh số 79 đường Huỳnh Thúc Kháng (từ Huỳnh Thúc Kháng đến N1 - Khu vực qui hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến)	800
33.45	Nhánh số N1- Khu vực QH tập thể BVII đường Đinh Tiên Hoàng	2.661

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
33.46	Nhánh số 82 đường Lê Văn Tám nối dài (đối diện số nhà 82 Quy hoạch khu dân cư, tái định cư Nguyễn Văn Trỗi)	2.661
33.47	Số 286, 336 Chu Văn An	560
33.48	Số 109 Nguyễn Chí Thanh	560
33.49	Số 111 Nguyễn Chí Thanh	430
4	PHƯỜNG B'LAO	
1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ 1/5 đến Trần Phú)	
1.1	- Từ đường 1/5 đến hết Bé Văn Đàn	2.268
1.2	- Sau Bé Văn Đàn đến hết Trần Quốc Toàn	2.450
1.3	- Sau Trần Quốc Toàn đến Trần Phú	2.268
2	Đường 1/5 (từ Trần Phú đến Tô Hiến Thành)	
2.1	- Từ Trần Phú đến hết nhà số 50	3.450
2.2	- Sau nhà số 50 đến cổng Nam Phương	1.080
2.3	- Sau cổng Nam Phương đến Tô Hiến Thành	1.050
3	Đường Trần Quốc Toàn (từ Trần Phú đến NT chề 28/3 cũ)	
3.1	- Từ Trần Phú đến hết Phan Huy Chú	3.024
3.2	- Sau Phan Huy Chú đến khu dân cư, TĐC khu phố 3	1.208
3.3	- Đoạn còn lại.	800
4	Đường Bé Văn Đàn (từ Trần Phú đến Phan Huy Chú)	
4.1	- Từ Trần Phú đến Nguyễn Thị Minh Khai	3.024
4.2	- Sau Nguyễn Thị Minh Khai đến cổng nghĩa trang	1.512
4.3	- Đoạn còn lại	452
5	Đường 28/3 (từ sau Trần Phú đến trường tiểu học Thăng Long)	2.900
6	Đường Ngô Đức Kế (từ đường 1/5 đến HTX Thống Nhất)	
6.1	- Từ 1/5 đến trước số 50 Ngô Đức Kế	1.150
6.2	- Sau 50 Ngô Đức Kế đến hết	800
7	Đường Phạm Phú Thứ (từ Trần Phú đến Trần Quốc Toàn)	
7.1	- Từ Trần Phú đến suối hạ lưu (hẻm 515 Trần Phú)	2.250
7.2	- Đoạn còn lại từ Trần Quốc Toàn đến hết đường nhựa	1.200
8	Đường Phan Huy Chú (từ Trần Quốc Toàn đến đường 1/5)	1.200
9	Đường Triệu Quang Phục (từ đường 1/5 đến Nghĩa địa kéo dài)	
9.1	- Từ 1/5 đến hết đường nhựa	1.050
9.2	- Đoạn còn lại	600
10	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường BLao	
10.1	Số 881, 889, 893, 945, 951, 955 đường Trần Phú	378

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
10.2	Số 573A, 677, 699, 717 đường Trần Phú	1.008
10.3	Số 815, 839 cũ (841 mới), 877 đường Trần Phú	1.260
10.4	Số 50, 52, 56 đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.008
10.5	Số 41a cũ (43 mới), 133: đường Nguyễn Thị Minh Khai	430
10.6	Số 35 đường Nguyễn Thị Minh Khai	645
10.7	Số 119 đường Nguyễn Thị Minh Khai	860
10.8	Số 54 đường Bế Văn Đàn	645
10.9	Số 01, 13, 17, 21, 25 đường Bế Văn Đàn	600
10.10	Số 59, 159 đường Trần Quốc Toản	430
10.11	Số 135 đường Trần Quốc Toản	860
10.12	Số 57 đường Trần Quốc Toản	1.200
10.13	Số 101, 131, 133 đường Trần Quốc Toản	1.000
10.14	Số 02, 21 đường Phan Huy Chú	600
10.15	Số 37 đường Phan Huy Chú	360
10.16	Số 24 đường 1/5	1.200
10.17	Số 50 đường 1/5 (từ 1/5 đến hết tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo)	1.000
10.18	Số 50 đường 1/5 (từ sau tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo đến hết)	600
10.19	Số 371, 403 (đoạn đường nhựa) đường 1/5	600
10.20	Số 403 (đoạn đường đất) đường 1/5	430
10.21	Số 255, 257 đường 1/5	360
10.22	Số 467 đường 1/5 (ranh giới phường B'Lao và xã Lộc Châu)	260
10.23	Số 45 đường 1/5	860
10.24	Số 68; 74a; 80; 142, 186, 273 đường 1/5	430
10.25	Số 33, 77, 107, 122 đường 1/5	516
10.26	Số 116; 118 đường 1/5	540
10.27	Số 133 đường 1/5	800
10.28	Số 02 đường Phạm Phú Thứ	650
10.29	Số 05, 06, 10 đường Phạm Phú Thứ	430
10.30	Số 04, 37 đường Triệu Quang Phục	430
10.31	Số 22, 53 đường Triệu Quang Phục	360
10.32	Số 96 đường Nguyễn Thị Minh Khai	600
10.33	Số 112 đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.260
10.34	Nhánh số 729 đường Trần Phú (từ Trần Phú đến hết đất thuê của Công ty cổ phần truyền hình cáp NTH)	5.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
10.35	Nhánh số N1- Khu vực QH khu dân cư, TĐC khu phố 3 (Trần Quốc Toàn đoạn qua khu dân cư)	800
10.36	Nhánh số N2; N3; N4, D1; D2: D3: Khu vực QH khu dân cư, TĐC khu phố 3 phường B'Lao	700
5	PHƯỜNG LỘC SƠN	
1	Đường Lam Sơn (từ Trần Phú đến Trần Phú đối diện bến xe)	
1.1	- Từ số 307 Trần Phú vào 300m; từ 499A Trần Phú vào 300m	1.817
1.2	- Đoạn còn lại.	903
2	Đường Đội Cấn (từ Trần Phú đến Trần Phú -bến xe)	2.268
3	Đường Tô Hiệu (từ Trần Phú đến Nguyễn Văn Cừ)	1.360
4	Đường Yết Kiêu (từ Trần Phú đến Nguyễn Văn Cừ).	1.360
5	Đường Lương Văn Can (đường Sa Mù cũ - từ Trần Phú QL20 đến Yết Kiêu)	1.148
6	Đường Chi Lăng (từ Lam Sơn đến sông Đại Bình)	473
7	Đường Hoài Thanh (từ Lam Sơn đến sông Đại Bình)	473
8	Đường Tố Hữu (từ 29 Trần Hưng Đạo đến 158 Trần Hưng Đạo)	
8.1	- Từ 29 Trần Hưng Đạo đến điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn	1.440
8.2	- Từ sau điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn đến 158 Trần Hưng Đạo	950
9	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Sơn :	
9.1	Số 08, 09, 10, 10a, 41, 136, 142, 148, 149, 160, 168, 261, 280, 288, 361, 389, 425, 439, 441, 457 đường Trần Phú.	756
9.2	Số 01, 02, 03, 72, 75, 84, 133, 159 cũ (257 mới), 177, 203, 230, 449 đường Trần Phú.	530
9.3	Số 114, 250, 286, 341, 343, 347 đường Trần Phú.	1.260
9.4	Số 349, 379 đường Trần Phú.	1.260
9.5	Số 234 đường Trần Phú.	1.890
9.6	Số 120 đường Trần Phú (từ đầu hẻm đến hết đường nhựa)	1.260
9.7	Số 120 đường Trần Phú (từ sau đường nhựa đến cuối hẻm, đường đất)	850
9.8	Số 40, 52, 68, 164, 168, 218, 226 đường Hà Giang.	756
9.9	Số 44, 102, 204: đường Hà Giang.	480
9.10	Số 24, 57: đường Hà Giang.	900
9.11	Số 132 (đoạn bê tông), 188 cũ (186 mới): đường Hà Giang.	1.890
9.12	Số 22 đường Hà Giang.	1.260
9.13	Số 154, 238, 268 cũ (266 mới) đường Hà Giang;	1.260

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9.14	Số 15, 21, 72, 101, 120, 143, 148, 159, 168 đường Nguyễn Văn Cừ.	756
9.15	Số 50, 161 đường Nguyễn Văn Cừ.	756
9.16	Số 19 đường Nguyễn Văn Cừ.	530
9.17	Số 35, 41 cũ (43 mới), 51, 268: đường Nguyễn Văn Cừ.	1.260
9.18	Số 38 đường Trần Hưng Đạo.	756
9.19	Số 20, 26, 40/8, 60, 126, 133, 156, 180, 186, 244, 250, 268 đường Trần Hưng Đạo.	378
9.20	Số 308, 406, 414, 454 đường Trần Hưng Đạo.	378
9.21	Số 61, 75, 80, 83, 88, 92, 127, 133, 135, 167, 170, 189, 221 đường Lam Sơn	360
9.22	Số 02 đường Lam Sơn	903
9.23	Số 02, 11, 30, 39 đường Tô Hiệu	450
9.24	Số 01, 02, 20, 42 đường Yết Kiêu	450
9.25	Số 01, 03, 31, 36, 55, 81, 115, 127, 146, 162 đường Đội Cấn	870
9.26	Số 41, 51, 97 đường Lương Văn Can	450
9.27	Số 01 đường Tố Hữu	450
9.28	Số 58, 60, 68: đường Phạm Ngọc Thạch.	900
9.29	Số 14, 26, 38: đường Tuệ Tĩnh.	1.260
9.30	Nhánh số D1, D2, D3, D4, D5, N1 N2, N3, N4, N5, N6, N7 - Quy hoạch khu dân cư Khu công nghiệp Lộc Sơn (Đông Đô)	550
9.31	Nhánh số 152, 154, 158, 160, 162, 166: đường Nguyễn Văn Cừ.	756
9.32	Nhánh số 115: đường Lam Sơn.	360
9.33	Nhánh số 2A: đường Đội Cấn	1.140
9.34	Nhánh số 2B, 2M: đường Đội Cấn	1.050
9.35	Nhánh số 2E: đường Đội Cấn	756
9.36	Nhánh số N1 đường Trần Phú (trước bến xe cũ)	7.400
9.37	Nhánh số N1, N2, N3, N4, N5, D1, D2, D3 - Quy hoạch khu dân cư 6B, Lộc Sơn	1.500
9.38	Nhánh số N1, Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ)	850
9.39	Nhánh số D1, Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ)	750
9.40	Nhánh số D2; D3; N2; N3; N5; N6 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn	850
9.41	Nhánh N7 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn	750
9.42	Nhánh số D7; D8 Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn	452

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9.43	Nhánh số D1; D4; D5; D6; N1 Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn	950
9.44	Nhánh số N4 (từ D1 đến D7) Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn	1.100
9.45	Nhánh số 4 (sau D7 đến Trần Hưng Đạo) Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn	600
6	PHƯỜNG LỘC PHÁT	
1	Đường Đào Duy Từ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)	2.200
2	Đường Phùng Khắc Khoan (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	
2.1	- Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 8, 26 (Tờ 25-TL2000)	800
2.2	- Từ thửa 9,416 (Tờ 25-TL2000) đến Nguyễn Văn Cừ	430
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ Nguyễn Văn Cừ đến Cao Bá Quát)	1.443
4	Đường Tăng Bạt Hổ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền)	1.148
5	Đường Ngô Quyền (từ Nguyễn Văn Cừ đến Trần Nguyên Đán)	1.148
6	Đường Cao Bá Quát (từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Văn Cừ)	2.000
7	Đường Trần Bình Trọng (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)	
7.1	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến hết Nguyễn Trãi (hết thửa 98 tờ 9 TL1000)	1.208
7.2	- Sau Nguyễn Trãi đến Đoàn Thị Điểm.(từ thửa 1222; 99 tờ 9 TL1000 đến hết thửa 1191;99 tờ 9 TL1000)	756
8	Đường Trần Nguyên Đán (từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 110 tờ 16 TL1000)	1.148
9	Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt).	
9.1	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến cổng ông Tỉnh (hết thửa 261,295 tờ 13 TL2000)	1.100
9.2	- Sau cổng ông Tỉnh đến Lý Thường Kiệt (Từ thửa 260,294 tờ 13 TL2000 đến giáp Lý Thường Kiệt)	452
10	Đường Nguyễn Gia Thiều (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đức Cảnh)	452
11	Đường Trần Khánh Dư (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	430
12	Đường Văn Cao (từ Nguyễn Văn Cừ đến Hồ Lộc Thanh) đến hết thửa 347, 1407 tờ 14 TL 2000.	430
13	Đường Nguyễn Đức Cảnh (từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch)	430
14	Đường Hoàng Diệu (từ số 737 Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
14.1	- Từ thửa 30, 1720 (tờ 8 TL1000) đến hết thửa 1337, 1647 (tờ 4 TL1000)	800
14.2	- Từ thửa 107, 206 (tờ 4 TL1000) đến hết thửa 144, 1017 (tờ 19 TL2000)	430
15	Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)	
15.1	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 32,29 (tờ 20 TL2000)	550
15.2	- Từ thửa 44,105 đến hết thửa 133 (tờ 20 TL2000)	430
16	Đường Trần Văn Giáp (từ Nhánh N5 đến Phạm Ngọc Thạch)	1.960
17	Đường Lê Đại Hành (từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch)	1.960
18	Đường Nguyễn Du (từ Trần Nguyên Đán đến hết thửa 227, 226 tờ 17 TL 1000)	430
19	Đường Phạm Ngọc Thạch (Từ Sau đập tràn Hà Giang đến Đào Duy Từ)	3.024
19.1	- Từ sau Đập tràn Hà Giang đến hẻm đường đất, tường rào KS Hương Trà	1.000
19.2	- Sau hẻm đường đất, tường rào KS Hương Trà đến Đào Duy Từ	3.024
20	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Phát :	
20.1	Số 357 đường Nguyễn Văn Cừ (từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đình Chiểu)	600
20.2	Số 326, 338, 378, 409, 443, 463, 473, 505, 511, 595, 615, 637, 676, 700, 732 đường Nguyễn Văn Cừ:	
	Số 326 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ	450
	Số 338 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Lê Lợi	450
	Số 378 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1213 (tờ 20 TL1000)	450
	Số 409 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 443	450
	Số 443 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 143, 144 (tờ 16 TL1000)	450
	Số 463 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000)	450
	Số 473 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1727 (tờ 16 TL1000)	450
	Số 505 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1787, 1782 (tờ 12 TL1000)	450
	Số 511 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 303, 1800 (tờ 12 TL1000)	450
	Số 595 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 97, 1401 (tờ 12 TL1000)	450
	Số 615 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1578 (tờ 11 TL1000)	450
	Số 637 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 76 (tờ 07 TL1000)	450
	Số 676 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 223 - tờ 07; 1752 (tờ 12 TL1000)	450

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
	Số 700 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Tăng Bạt Hổ	450
	Số 732 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 749	450
20.3	Số 749, 790C, 860, 991B, 1004, 1086 đường Nguyễn Văn Cừ:	
	Số 749 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hoàng Diệu	300
	Số 790C từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 808	300
	Số 860 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 256; 258 (tờ 19TL2000)	300
	Số 991B từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1494; 275 (tờ 06TL2000)	300
	Số 1004 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 98 (tờ 13 TL2000)	300
	Số 1086 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 357 (tờ 6 TL2000)	300
20.4	Số 776B, 808 đường Nguyễn Văn Cừ:	
	Số 776B từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 68; 71 (tờ 5 TL1000)	600
	Số 808 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 67; thửa 1053 (tờ 5 TL1000)	600
	Số 1182 đường Nguyễn Văn Cừ (từ Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 41 (tờ 07 TL 2000)	600
	Số 40 đường Nguyễn Đình Chiểu từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến Hẻm 357	600
20.5	Số 1182 đường Nguyễn Văn Cừ (từ Nguyễn Văn Cừ đến số nhà 1182/114)	750
20.6	Số 40 đường Nguyễn Đình Chiểu	800
20.7	Số 101, 113, 181 đường Nguyễn Đình Chiểu:	
	Số 101 từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết thửa 25; 26 (tờ 15 TL1000)	430
	Số 113 từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết thửa 106; 113 (tờ 11 TL1000)	430
	Số 181 từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến Cao Bá Quát	430
20.8	Số 345, 435 đường Lý Thường Kiệt	
	Số 345 từ đường Lý Thường Kiệt đến hết thửa 251 (tờ 16 TL2000)	300
	Số 435 từ đường Lý Thường Kiệt từ thửa 1449 (tờ 11 TL2000); 380 (tờ 4 TL2000) đến hết thửa 269; 287 (tờ 10 TL2000)	300
20.9	Số 39A, 45C đường Tăng Bạt Hổ:	
	Số 39A từ đường Tăng Bạt Hổ đến thửa 1912 (tờ 8 TL1000)	430
	Số 45C từ đường Tăng Bạt Hổ đến hết thửa 1898; 1495 (tờ 8 TL1000)	430

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
20.10	Hẻm số 81 đường Tăng Bạt Hổ (Từ giáp Tăng Bạt Hổ đến thửa 1001 (tờ 25 TL2000))	600
20.11	Hẻm số 142, 164, 172: đường Nguyễn Đình Chiểu:	
	Hẻm số 142 từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến Hẻm 172	780
	Hẻm số 164 từ Hẻm 172 đến Hẻm 142	780
	Hẻm số 172 từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến thửa 507	780
20.12	Nhánh số D1; D2; D3; D4; D5 - Quy hoạch khu dân cư đường Lý Thường Kiệt	800
20.13	Nhánh số ND1; ND2; D1; D2; N1; N2; N3 - Quy hoạch dân cư, TĐC khu phố 7 Lộc Phát	1.000
20.14	Nhánh số N10; N11; D4; D5; D6; D7- Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2	1.100
20.15	Nhánh số N5; N6; N7; N8; N9 - Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2	1.100
20.16	Nhánh số QH1, QH2 (DVBT1- Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2)	800
20.17	Nhánh số 202 đường Lý Thường Kiệt, tổ dân phố 2	480
7	PHƯỜNG LỘC TIẾN	
1	Đường Nguyễn Trường Tộ (từ hẻm 520 Trần Phú đến Phan Chu Trinh)	1.100
2	Đường Châu Văn Liêm (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 726 Trần Phú)	
2.1	- Từ hẻm 726 Trần Phú đến hết đường nhựa	1.040
2.2	- Đoạn còn lại	730
3	Đường Trần Cao Vân (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 726 Trần Phú)	542
4	Đường Nguyễn Tri Phương (từ Trần Phú đến Phan Đình Phùng)	
4.1	- Từ Trần Phú đến hết Nhà thờ	1.750
4.2	- Sau Nhà thờ đến Phan Đình Phùng	1.350
5	Đường Phan Chu Trinh (từ Trần Phú đến hết NM SX Cao lanh)	
5.1	- Từ Trần Phú đến hết Nhà thờ	1.300
5.2	- Sau Nhà thờ đến Lê Phụng Hiểu	1.100
5.3	- Đoạn còn lại	430
6	Đường Bạch Đằng, từ Nhà thờ Tân Hà đến giáp ranh xã Lộc Châu	860
7	Đường Lê Lai (Từ Phan Chu Trinh đến Phan Đình Phùng)	500
8	Đường Nguyễn Tuân (Từ Trần Phú đến đường 1/5)	
8.1	- Từ Trần phú đến trường TH Hai Bà Trưng	1.150
8.2	- Sau trường TH Hai Bà Trưng đến 1/5	920

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9	Đường Phùng Hưng (Từ Phan Chu Trinh đến giáp ranh xã Lộc Tân)	500
10	Đường Phan Ngọc Hiến (từ Trần Phú đến đường 1/5)	430
11	Đường Lê Phụng Hiểu (đoạn qua phường Lộc Tiến)	660
12	Đường Lê Thị Riêng (đoạn qua phường Lộc Tiến)	370
13	Đường Phan Đình Phùng (đoạn qua phường Lộc Tiến)	490
14	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Tiến	
14.1	Số 554 cũ (556 mới), 702, 702/4, 724 cũ (726 mới), 1219, 1223, 1225 đường Trần Phú.	522
14.2	Số 520, 786, 794 đường Trần Phú.	630
14.3	Số 1197/18, 1197/21, 1197/23, 1197/27 đường Trần Phú.	630
14.4	Số 1197 đường Trần Phú.	1.060
14.5	Số 34, 47, 53 cũ (54 mới), 57 cũ (95 mới), 62 cũ (60 mới), 63 cũ (105 mới), 88, 92, 98, 120 cũ (146 mới), 223 cũ (113 mới), 290 cũ (166 mới) đường Phan Chu Trinh	430
14.6	Số 29,39, 48 cũ (46 mới), 110, 127, 165 đường Phan Chu Trinh	630
14.7	Số 54/16, 60/4, 77, 77/38, 77/42, 179, 195, 196, 196/15, 220, 227, 246, 257, 281 đường Phan Chu Trinh	360
14.8	Số 146/21, 146/25 đường Phan Chu Trinh	300
14.9	Số 331, 368, 380 (từ PDP đến Suối con) đường Phan Đình Hùng	600
14.10	Số 335/6, 335/10, 339 đường Phan Đình Hùng	360
14.11	Số 19, 82 đường Nguyễn Tri Phương	1.100
14.12	Số 22A, 44, 57, 79, 91, 109, 135, 137, 141, đường Nguyễn Tri Phương	600
14.13	Số 22B, 44A, 69, 79/9, 79/21, đường Nguyễn Tri Phương	430
14.14	Số 6, 41 đường Nguyễn Tuấn	600
14.15	Số 22, 89, 134, 136 đường Phùng Hưng	360
14.16	Số 11, 11/3, 32 đường Bạch Đằng	360
14.17	Số 23, 42 đường Lê Lai	360
14.18	Số 145, 175, 172, 178, 196, 196/60, 216, 218, 234 đường Lê Phụng Hiểu	360
14.19	Số 66 đường Châu Văn Liêm	530
14.20	Số 54, 59, 59/10, 59/19, 59/46, 69 đường Phan Ngọc Hiến	360
14.21	Nhánh số 8, 9, 10 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	550
14.22	Nhánh số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	550

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2/2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2/2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng: Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng. / Đầu

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt